TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2025/HS-PT
Ngày: 06/3/2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Văn Lâm

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hải Bằng, ông Nguyễn Minh Tân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đàm Nhân Lâm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh HảiDương tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Văn Đại - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 157/2024/TLPT-HS ngày 03 tháng 10 năm 2024 đối với bị cáo Nguyễn Văn H cùng đồng phạm, do có kháng cáo của các bị cáo đối với bản án hình sự sơ thẩm số 99/2024/HSST ngày 25/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

** Bị cáo kháng cáo*:

1. **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1976; nơi ĐKHKTT: Thôn H, thị trấn L, huyện C, tỉnh Hải Dương; nơi ở: Khu đô thị V, thị trấn L, huyện C, tỉnh Hải Dương; nghề nghiệp: Giám đốc công ty; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch Việt Nam; con ông Nguyễn Văn M (ông M được Nhà nước tặng thưởng Huân chương chiến sĩ vẻ vang hạng Ba) và bà Nguyễn Thị N; có vợ là Phạm Thị Y và 03 con; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị tạm giam từ ngày 28/9/2023 đến ngày 22/02/2024 được thay thế biện pháp ngăn chặn Bảo lĩnh, có mặt.

2. **Hoàng Thị N1**, sinh năm 1991; nơi ĐKHKT: Xóm L, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên; nơi ở: Căn hộ TT4- LK04.16, khu đô thị E, phường H, thành phố H, tỉnh Hải Dương; nghề nghiệp: Giám đốc công ty; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Sán dìu; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt nam; con ông Hoàng Văn K và bà Nguyễn Thị V; có chồng là Le W và 03 con; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giam từ ngày 23/11/2023 đến ngày 01/02/2024 được thay thế biện pháp ngăn chặn Bảo lĩnh, có mặt.

3. **Đỗ Mạnh T**, sinh năm 1964; nơi cư trú: Số A T, phường Q, thành phố H, tỉnh Hải Dương; nghề nghiệp: Giám đốc công ty; trình độ văn hóa: 10/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đỗ Minh Q và bà Nguyễn Thị L; có vợ là Trần Thanh L1 và 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị

cáo bị cáo dụng biện pháp ngăn chặn C đi khỏi nơi cư trú có mặt.

4. **Trần Thị V1**, sinh năm 1984; nơi cư trú: Số B P, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương; nghề nghiệp: Nhân viên công ty; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn L2 và bà Phạm Thị H1; có chồng là Trần Thế N2 và 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt.

5. **Nguyễn Thị L3**, sinh năm 1989; nơi cư trú: Thôn L, xã Q, huyện L, tỉnh Bắc Ninh; nghề nghiệp: Giám đốc công ty; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị L4; có chồng là Phạm Văn T1 (đã ly hôn) và 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt.

** Trong vụ án còn có 06 bị cáo khác là Phạm Thu H2, Nguyễn Thị N3, Lê Thị L5, Phạm Thị T2, Nguyễn Thúy H3 và H Mưu không kháng cáo, không bị kháng nghị.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Văn Học hành lập, quản lý và điều hành 03 Công ty, gồm: Công ty TNHH G (Công ty G) có địa chỉ trụ sở tại thôn H, thị trấn L, huyện C, tỉnh Hải Dương; Công ty TNHH C1 (Công ty C1), có địa chỉ trụ sở tại khu C, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương; Công ty TNHH G1 (Công ty G1), có địa chỉ trụ sở: khu đô thị M, thị trấn L, huyện C (Công ty G, Công ty C1 do H làm Giám đốc; Công ty G1 do vợ H là bà Phạm Thị Y là Giám đốc, tuy nhiên mọi hoạt động của Công ty G1 đều do H điều hành). Ngành nghề đăng ký kinh doanh của 03 Công ty là thương mại cung cấp vật tư về giầy da, may mặc. Kế toán nội bộ của Công ty G và Công ty C1 là chị Phạm Hà T3, sinh năm 1992, trú tại thôn B, xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương; còn Công ty G1 do H tự làm kế toán. Kế toán thuế của 03 doanh nghiệp từ năm 2020 đến 9/2022 là chị Đào Hồng D, sinh năm 1983, trú tại thôn B, thị trấn L. Từ tháng 9/2022 đến tháng 8/2023 là chị Bùi Thị H4, sinh năm 1980, trú tại thôn V, xã C, huyện C, tỉnh Hải Dương. Do H biết các công ty sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực giầy da, may mặc có nhu cầu mua hóa đơn giá trị gia tăng khống (hóa đơn không có hàng hóa kèm theo) để hợp thức hóa số hàng hóa đầu vào không có hóa đơn, chứng từ nên H đã thực hiện việc mua, bán hóa đơn giá trị gia tăng (HĐGTGT) khống để thu lợi bất chính. Trong năm 2022, 2023, H đã thực hiện việc mua, bán HĐGTGT khống như sau:

1. Hành vi mua trái phép HĐGTGT do Công ty N6 và Công ty M2 phát hành: Học quen biết với Nguyễn Thị N3 là Giám đốc, Phạm Thị T2 là kế toán của Công ty cổ phần N6 (Công ty N6), có địa chỉ trụ sở: số H P, phường P, thành phố H; quen biết với Đỗ Mạnh T là Giám đốc, Lê Thị L5 là thủ quỹ và Hà B Mưu là kế toán thuế của Công ty TNHH M2 (Công ty M2), có địa chỉ trụ sở: số A T, phường Q, thành

phố H. Công ty N6 và công ty M2 đều đăng ký kinh doanh thiết bị điện dân dụng. Học biết 02 công ty này trong quá trình kinh doanh thừa nhiều HĐGTGT đầu ra do người dân khi mua hàng không lấy hóa đơn nên H đặt vấn đề với N3 và T về việc mua HĐGTGT khống, N3 và T đồng ý. Học thỏa thuận với N3, T mua HĐGTGT khống với giá bằng 1,5% giá trị tiền hàng ghi trên hóa đơn (chưa tính thuế GTGT). Từ tháng 01/2022 đến tháng 8/2023, H thực hiện việc mua trái phép hoá đơn như sau:

+ Hành vi mua trái phép HĐGTGT do Công ty N6 phát hành: Nguyễn Thị N3 chỉ đạo Phạm Thị T2 trực tiếp liên hệ, giao dịch với H về việc mua bán HĐGTGT khống. Cách thức thực hiện: Học sử dụng số điện điện thoại hoặc zalo của H thông tin cho T2 số tiền hàng cần xuất hóa đơn khống. T2 cân đối số hàng đã bán nhưng còn thừa hoá đơn đầu ra của Công ty N6, lập bản HĐGTGT nháp ghi số lượng, chủng loại, giá tương ứng với số tiền mà H yêu cầu xuất hoá đơn rồi chụp ảnh và gửi qua zalo cho H để thống nhất. Sau đó, T2 sử dụng USB token thao tác trên phần mềm hóa đơn điện tử của Công ty N6, xuất HĐGTGT khống cho 03 công ty của H. Sau khi được cấp mã của cơ quan thuế trên tờ HĐGTGT, T2 gửi hóa đơn điện tử từ gmail của Công ty N6 đến gmail 03 công ty của H. Để hợp thức hóa chứng từ thanh toán giống như có việc mua bán hàng thật, căn cứ vào tổng số tiền hàng ghi trên HĐGTGT (đã bao gồm thuế GTGT), H chuyển tiền từ tài khoản của Công ty G, P, Đức A (Tài khoản số 2701100208666, 27011566666888, 2701100023666 mở tại M3) đến tài khoản của Công ty N6 (Tài khoản số 113000041496 mở tại V2; số 2701136366969 mở tại M3; số 2666638888 mở tại A1). Khi nhận được tiền từ Học thì T2 báo cho N3 biết, đồng thời giữ lại tài khoản của Công ty N6 số tiền bằng 1,5% giá trị tiền hàng ghi trên hoá đơn (chưa tính thuế GTGT). Số tiền còn lại T2 sử dụng séc hoặc phiếu lĩnh tiền mặt của Công ty N6 (đã có sẵn chữ ký của N3 và chị Phạm Thị Minh N4 là kế toán trưởng) để rút tiền mặt. Sau đó, T2 chuyển trả Học bằng cách nộp trực tiếp vào tài khoản của H hoặc nộp vào tài khoản cá nhân của T2 (số E mở tại M3) rồi chuyển vào 02 tài khoản của H (số F, 270188888886 mở tại M3). Có lúc, T2 báo để N3 chuyển khoản từ tài khoản của anh Nguyễn Thành N5 là em trai N3 (số A mở tại V2) đến 02 tài khoản của H (số I mở tại V3 và số 66626666666 mở tại M3). Từ tháng 12/2022 đến tháng 7/2023, Nguyễn Thị N3 đã xuất bán 49 HĐGTGT khống cho 03 công ty của H, với tổng số tiền hàng hoá là 29.532.336.869 đồng, tiền thuế GTGT là 2.680.781.879 đồng, tổng tiền thanh toán là 32.213.118.747 đồng. Học đã chuyển tổng số tiền thanh toán 44 hoá đơn cho Công ty N6 là 29.097.945.788 đồng, còn 05 hóa đơn mua tháng 8/2023 Học chưa thanh toán. Tổng số tiền N3, T2 đã chuyển trả lại cho H là 28.694.152.440 đồng. Số tiền N3 được hưởng lợi từ việc bán trái phép hóa đơn cho H là 403.793.348 đồng, N3 cho T2 48.000.000 đồng. Số hoá đơn Công ty N6 xuất khống, N3 đã kê khai với Cơ quan thuế tỉnh Hải Dương. Số hóa đơn mua của N3, H đã kê khai thuế đầu vào đối với 38 hóa đơn, còn 11 hóa đơn do chưa đến kỳ kê khai thuế quý III/2023 nên Học chưa kê khai với cơ quan thuế.

+ Hành vi mua trái phép HĐGTGT do Công ty M2 phát hành: Đầu năm 2022, H liên hệ với T về việc mua HĐGTGT khống. Cách thức thực hiện như sau: Học sử dụng điện thoại thông tin với T về việc mua HĐGTGT khống tương ứng với số tiền cần có ghi trên hóa đơn. T cân đối số hàng hoá đã bán nhưng còn thừa HĐGTGT đầu ra và nói với kế toán là chị Bùi Thị Phương T4, sinh năm 1983, nơi cư trú: tổ D Cụm Đ, N, T, Hà Nội, viết HĐGTGT giấy đưa lại cho T. Sau đó, T trực tiếp chuyển các tờ hóa đơn cho H. Từ cuối tháng 6/2022, khi sử dụng hóa đơn điện tử thì T trực tiếp thực hiện việc xuất hóa đơn trên phần mềm hóa đơn điện tử của Công ty M2 để bán cho H. Đến đầu tháng 4/2023, T chỉ đạo H Mưu trực tiếp liên hệ và xuất bán HĐGTGT khống cho H. Học sử dụng zalo thông tin cho M1 về số tiền hàng hóa cần xuất hoá đơn, M1 cân đối số hàng đã bán nhưng còn thừa hoá đơn đầu ra để xuất bán hóa đơn khống cho các công ty của H. Để hợp thức hóa chứng từ thanh toán giống như có việc mua bán hàng thật, T và H thoả thuận như sau: T chỉ đạo L5 lấy quỹ của công ty để chuyển cho H mượn trước. Sau khi cân đối quỹ, L5 đưa tiền mặt để H tự nộp vào tài khoản 03 công ty hoặc chuyển tiền từ tài khoản của L5 đến tài khoản 03 công ty của H. Sau đó, H chuyển trả tiền mua hàng từ tài khoản của Công ty G, Phúc T5, Đức A đến tài khoản của Công ty M2 (số B mở tại M3). Hàng quý, H chuyển trả T số tiền mua HĐGTGT khống bằng cách chuyển tiền từ 02 tài khoản của H (số B và 66626666666 mở tại M3) đến 02 tài khoản của L5 (số B và 0904168150 mở tại M3), L5 rút tiền mặt và đưa cho T.

Từ tháng 01/2022 đến tháng 4/2023, T và L5 đã xuất bán 48 tờ HĐGTGT khống cho H với tổng số tiền hàng hóa là 41.071.783.450 đồng, tiền thuế GTGT là 3.356.911.096 đồng, tổng tiền thanh toán là 44.428.694.546 đồng. Số tiền T thu lợi bất chính từ việc bán trái phép hóa đơn cho H là 556.000.000 đồng và T đã chi tiêu cá nhân hết.

Từ tháng 4/2023 đến tháng 7/2023, T, L5 và M1 đã xuất bán 09 tờ HĐGTGT khống cho H với tổng số tiền hàng hóa là 6.731.410.000 đồng, tiền thuế GTGT là 630.745.500 đồng, tổng số tiền thanh toán là 7.362.155.500 đồng. Số tiền hưởng lợi L5 nhận từ việc bán trái phép hóa đơn cho H là 115.000.000 đồng. T, L5, M1 thống nhất chia số tiền này, tuy nhiên sau đó sự việc bị phát hiện nên L5 đã giao nộp cho Cơ quan Cảnh sát điều tra.

Như vậy, từ tháng 01/2022 đến tháng 7/2023, Công ty M2 đã xuất bán tổng số 57 tờ HĐGTGT khống cho 03 công ty của H với tổng số tiền hàng hóa là 47.316.577.950 đồng, tiền thuế GTGT là 4.474.272.096 đồng, tổng số tiền thanh toán là 51.790.850.046 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính từ việc bán trái phép hóa đơn cho H là 671.000.000 đồng.

Đối với 57 tờ hóa đơn bán cho H, T đã kê khai thuế, nhưng sau khi Cơ quan Công an phát hiện thì T đã hủy 09 hóa đơn bán năm 2023, còn lại 48 tờ hóa đơn bán năm 2022. Sau khi mua hoá đơn của T, H đã kê khai thuế đối với 54 tờ hóa đơn, còn 03 tờ hóa đơn do chưa đến kỳ kê khai thuế quý III/2023 nên Học chưa kê khai thuế.

2. Hành vi bán trái phép HĐGTGT cho Công ty T6 và Công ty H6: Công ty TNHH T6 (Công ty T6), có địa chỉ trụ sở: Ngõ F H, phường N, thành phố H, do Hoàng Thị N1 là giám đốc, Trần Thị V1 là nhân viên. Công ty TNHH H6 (Công ty H6), có địa chỉ trụ sở: thôn B, xã N, huyện C, do Nguyễn Thị L3 là giám đốc, Phạm Thu H2 là nhân viên, chị Phạm Thị H5 là kế toán thuế. Trong quá trình hoạt động, Công ty T6 và Công ty H6 có nhiều hàng hóa mua lẻ, trôi nổi trên thị trường không có hóa đơn, chứng từ hợp pháp. Để hợp thức hóa đầu vào của số hàng hóa này, N1 và L3 đã đặt vấn đề với H mua HĐGTGT khống của các Công ty G1, Đ, Phúc T5. H đồng ý và thoả thuận với N1, L3: N1, L3 phải trả cho H số tiền thuế GTGT và 2% hoặc 3% tổng giá trị tiền hàng ghi trên mỗi hóa đơn (chưa tính thuế GTGT).

+ Hành vi bán trái phép HĐGTGT cho Công ty T6: Từ tháng 01/2022 đến tháng 12/2022, N1 lập bảng kê số lượng, giá tiền từng loại hàng hoá cần mua hóa đơn và gửi cho H qua wechat. Học chuyển bảng kê cho chị Phạm Hà T3, chị T3 sử dụng USB token của Công ty G và Công ty C1, vào phần mềm hóa đơn điện tử lập và xuất HĐGTGT cho Công ty T6, sau đó gửi file HĐGTGT qua zalo cho H. Đối với Công ty G1, H tự sử dụng USB token của Công ty G1 vào phần mềm hóa đơn điện tử lập HĐGTGT xuất cho Công ty T6. Sau khi hóa đơn được cấp mã của cơ quan thuế, H gửi file HĐGTGT cho N1 qua wechat hoặc zalo. Tổng số Học đã bán 29 tờ HĐGTGT khống cho N1 với tổng số tiền hàng hóa là 7.285.400.000 đồng, tiền thuế GTGT là 716.777.300 đồng, tổng số tiền thanh toán là 8.002.177.300 đồng.

Từ tháng 04/2023 đến tháng 8/2023, N1 chỉ đạo Trần Thị V1 liên hệ với H để mua HĐGTGT khống. Vân rà soát số hàng hóa không có hoá đơn đầu vào, lập bảng kê số lượng, giá tiền của từng loại hàng hóa rồi gửi cho H qua zalo hoặc wechat. Học đã thực hiện việc xuất bán 30 tờ HĐGTGT khống cho N1 với tổng số tiền hàng hóa là 6.016.605.000 đồng, tiền thuế GTGT là 597.265.500 đồng, tổng số tiền thanh toán là 6.613.870.500 đồng.

Việc thanh toán tiền mua hóa đơn được thực hiện như sau: N1 dùng tài khoản của Công ty T6 (số 3190001819008HPJ mở tại S1) chuyển tổng số tiền thanh toán là 14.616.047.800 đồng trên các hóa đơn đến tài khoản 03 công ty của H như có việc thanh toán mua hàng hóa thật. Sau đó, H chuyển tiền từ tài khoản của 03 công ty đến tài khoản của H (số B mở tại MSB, số 666266666666 và 270188888886 mở tại M3), H giữ lại số tiền bán hóa đơn theo thỏa thuận là 1.580.082.900 đồng. Số tiền còn lại 13.035.964.900 đồng Học chuyển trả N1 qua tài khoản và bằng tiền mặt.

Như vậy, từ tháng 01/2022 đến tháng 8/2023, H đã xuất bán tổng cộng 59 tờ HĐGTGT khống của Công ty G1, Đ, Phúc T5 cho Công ty T6 với tổng số tiền hàng hóa là 13.302.005.000 đồng, tổng tiền thuế GTGT là 1.314.042.800 đồng, tổng số tiền thanh toán là 14.616.047.800 đồng. Số tiền H thu lợi bất chính từ việc bán hóa đơn cho N1 là 1.580.082.900 đồng.

Trong số 59 tờ hóa đơn N1 mua của H, N1 đã sử dụng 48 tờ để kê khai thuế, còn 11 tờ N7 chưa kê khai do chưa đến kỳ kê khai thuế quý III/2023. Sau khi kê khai thuế đối với 48 tờ hóa đơn, Công ty T6 đã được Chi cục thuế thành phố H khấu trừ

số tiền thuế là 1.168.183.429 đồng (năm 2022 là 701.599.929 đồng; năm 2023 là 466.583.500 đồng).

+ Hành vi bán trái phép HĐGTGT cho Công ty H6: Từ tháng 01/2022 đến tháng 01/2023, L3 cân đối hàng hoá của Công ty H6, lập bảng kê số lượng, giá tiền từng loại hàng hoá cần mua hóa đơn và gửi cho H qua zalo. Học chuyển bảng kê cho chị Phạm Hà T3, chị T3 sử dụng USB token của Công ty G, vào phần mềm hóa đơn điện tử lập và xuất HĐGTGT cho Công ty H6, sau đó gửi file HĐGTGT qua zalo cho H. Đối với Công ty G1, H tự sử dụng USB token của Công ty G1, vào phần mềm hóa đơn điện tử lập và xuất HĐGTGT cho Công ty H6. Sau khi hóa đơn đã được cấp mã của cơ quan thuế, H gửi file HĐGTGT khống cho L3 qua zalo. Tổng số Học đã bán cho L3 42 tờ HĐGTGT khống với tổng số tiền hàng là 3.244.035.720 đồng, tiền thuế GTGT là 277.776.329 đồng, tổng tiền thanh toán là 3.521.812.049 đồng.

Từ tháng 01/2023 đến tháng 8/2023, L3 chỉ đạo Phạm Thu H2 lập bảng kê số lượng, giá tiền từng loại hàng hóa cần mua hóa đơn đầu vào và gửi qua zalo cho Nguyễn Thúy H3 là con gái H (Từ đầu năm 2023, H nhờ H3 xuất bán HĐGTGT khống của Công ty G1). H3 lập bản nháp HĐGTGT gửi cho H2 để thống nhất. Sau khi hai bên thống nhất nội dung hoá đơn, H3 sử dụng USB token vào phần mềm hóa đơn điện tử của Công ty G1 xuất bán HĐGTGT khống cho Công ty H6 rồi chuyển qua zalo cho H2, Hà in ra và chuyển lại cho L3. Tổng số H3 đã xuất bán cho L3, H2 15 tờ HĐGTGT khống của Công ty G1 với tổng số tiền hàng là 2.348.280.999 đồng, tiền thuế GTGT là 227.103.927 đồng, tổng số tiền thanh toán là 2.575.384.926 đồng.

Việc thanh toán tiền mua hóa đơn được thực hiện như sau: L3 sử dụng tài khoản của Công ty H6 (số B mở tại A2) chuyển tổng số tiền phải thanh toán trên 55 hóa đơn là 5.823.655.404 đồng đến tài khoản của Công ty G và Công ty G1 (số B, 27011566666888 mở tại M3) như có việc mua bán hàng hóa thật, còn 273.541.571 đồng tương ứng với 2 hóa đơn L3 chưa chuyển tiền thanh toán. Sau đó, H chuyển tiền từ tài khoản Công ty G, Đức A đến tài khoản của H (số B mở tại MSB; 66626666666, 270188888886 mở tại M3), H giữ lại số tiền bán hóa đơn theo thỏa thuận là 611.200.284 đồng. Số tiền còn lại 5.212.455.120 đồng Học chuyển trả vào tài khoản của L3.

Như vậy, từ tháng 01/2022 đến tháng 8/2023, H đã xuất bán tổng cộng 57 tờ HĐGTGT khống của Công ty G, Đức A cho Công ty H6 với tổng số tiền hàng hóa là 5.592.316.719 đồng, tổng tiền thuế GTGT là 504.880.256 đồng, tổng số tiền thanh toán là 6.097.196,975 đồng. Số tiền H thu lợi bất chính từ việc bán hóa đơn cho L3 là 611.200.284 đồng.

Trong số 57 tờ hóa đơn L3 mua của H, L3 đã sử dụng 53 tờ để kê khai thuế, còn 04 tờ L3 chưa kê khai do chưa đến kỳ kê khai thuế quý III/2023. Sau khi kê khai thuế đối với 53 tờ hóa đơn, Công ty H6 đã được Chi cục thuế khu vực C2 khấu trừ số tiền là 460.579.490 đồng (năm 2022 là 277.776.329 đồng và năm 2023 là 182.803.161 đồng).

+ Tại Kết luận giám định ngày 23/10/2023 của Cục thuế tỉnh H, kết luận:

- Công ty H6 sử dụng 11 HĐGTGT không hợp pháp của Công ty G1 để kê khai khấu trừ thuế GTGT, hạch toán chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp (viết tắt là TNDN) là hành vi trốn thuế. Công ty H6 sử dụng 11 số hóa đơn không hợp pháp với giá trị 1.828.031.610 đồng, thuế GTGT 182.803.161 đồng để kê khai khấu trừ thuế giá trị gia tăng quý 1/2023, quý 2/2023 làm tăng số tiền thuế được khấu trừ GTGT là 182.803.161 đồng dẫn đến làm giảm số thuế GTGT phải nộp là 182.803.161 đồng.

Đối với 04 số hóa đơn với giá trị 443.007.660 đồng, thuế GTGT 44.300.766 đồng, do chưa đến kỳ kê khai thuế GTGT (quý 3/2023), do đó không thực hiện giám định việc trốn thuế của các hóa đơn này.

- Công ty T6 sử dụng 30 HĐGTGT không hợp pháp của Công ty G1, Đ, P để kê khai khấu trừ thuế GTGT, hạch toán chi phí tính thuế TNDN là hành vi trốn thuế. Công ty T6 sử dụng 19 số hóa đơn không hợp pháp của Công ty G1, Đ, Phúc T5 với tổng giá trị 4.665.835.000 đồng, tổng thuế GTGT 466.583.500 đồng để kê khai khấu trừ thuế GTGT quý 1/2023, quý 2/2023 làm tăng số tiền được khấu trừ thuế GTGT là 466.583.500 đồng dẫn đến làm giảm số thuế GTGT phải nộp là 466.583.500 đồng.

Đối với 11 số hóa đơn của Công ty G, Phúc T5 với giá trị 1.350.770.000 đồng, thuế GTGT 130.682.000 đồng, do chưa đến kỳ kê khai thuế GTGT (Quý 3/2023), do đó không thực hiện giám định việc trốn thuế của các hóa đơn này.

- Thuế TNDN: Do chưa đến thời hạn phải nộp hồ sơ kê khai thuế TNDN của năm 2023 và không có tài liệu liên quan đến thuế TNDN nên không thực hiện giám định về trốn thuế TNDN của Công ty H6 và Công ty T6.

+ Tại Kết luận giám định ngày 24/4/2024 của Cục thuế tỉnh H, kết luận:

- Công ty G, Phúc T5, Đức A sử dụng 106 HĐGTGT đầu vào không hợp pháp và 116 HĐGTGT đầu ra không hợp pháp là không đúng quy định của Luật thuế GTGT, Luật thuế TNDN, do không có hàng hóa kèm theo hóa đơn nên không có căn cứ tính thuế.

- Công ty H6 sử dụng 42 HĐGTGT không hợp pháp của Công ty G1, Đ để kê khai khấu trừ thuế GTGT là hành vi trốn thuế, số tiền thuế trốn là 277.776.329 đồng.

Công ty H6 sử dụng 42 HĐGTGT không hợp pháp của Công ty G1, Công ty G để hạch toán chi phí tính thuế TNDN năm 2022 là hành vi trốn thuế. Số tiền thuế TNDN trốn của Công ty H6 chưa đủ cơ sở để kết luận.

- Công ty T6 sử dụng 29 HĐGTGT không hợp pháp của Công ty G1, Đ, Phúc T5 để kê khai khấu trừ thuế GTGT là hành vi trốn thuế, số tiền thuế trốn là 701.599.929 đồng.

Công ty T6 sử dụng 29 HĐGTGT không hợp pháp của Công ty G1, Đ, P để hạch toán chi phí tính thuế TNDN năm 2022 là hành vi trốn thuế. Số tiền thuế TNDN trốn của Công ty T6 chưa đủ cơ sở để kết luận.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 99/2024/HSST ngày 25/9/2024, Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương áp dụng điểm d, đ, e khoản 2 Điều 203, Điều 38, điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 17; Điều 58 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo H; áp dụng khoản 3 Điều 200, khoản 1 Điều 203, Điều 38, điểm b, s, n khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 17, Điều 58 đối với bị cáo N1; áp dụng điểm d, đ khoản 2 Điều 203, Điều 38, điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 17, Điều 58 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo T; áp dụng điểm b khoản 2 Điều 200, khoản 1 Điều 203, Điều 38, điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo V1; áp dụng điểm b, d khoản 2 Điều 200, Điều 38, điểm b, s, n khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo L3. Tuyên bố các bị cáo H, T phạm tội "Mua bán trái phép hóa đơn"; tuyên bố các bị cáo N1 và V1 phạm tội "Trốn thuế" và tội "Mua bán trái phép hóa đơn"; tuyên bố bị cáo L3 phạm tội "Trốn thuế". Xử phạt bị cáo H 24 tháng tù, được trừ thời gian tạm giam (từ ngày 28/9/2023 đến ngày 22/02/2024), thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án. Xử phạt bị cáo N1 06 tháng tù về tội "Mua bán trái phép hoá đơn", 24 tháng tù về tội "Trốn thuế", tổng hợp hình phạt của hai tội, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung là 30 tháng tù, được trừ thời gian tạm giam (từ ngày 23/11/2023 đến ngày 01/02/2024), thời hạn tính từ ngày bắt thi hành án. Xử phạt bị cáo T 18 tháng tù,thời hạn tù tính từ ngày thi hành án. Xử phạt bị cáo V1 06 tháng tù về tội "Mua bán trái phép hoá đơn", 12 tháng tù về tội "Trốn thuế", tổng hợp hình phạt của hai tội, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung là 18 tháng tù, thời hạn tính từ ngày bắt thi hành án. Xử phạt bị cáo L3 16 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án. Ngoài ra, bản án còn quyết định tội danh, hình phạt chính, hình phạt bổ sung đối với các bị cáo khác, biện pháp tư pháp, xử lý vật chứng, án phí, quyền kháng cáo...

Sau khi xét xử sơ thẩm, trong thời hạn luật định các bị cáo H, N1, T, V1 kháng cáo xin áp dụng hình phạt chính là phạt tiền hoặc được hưởng án treo cải tạo tại địa phương; bị cáo L3 kháng cáo xin hưởng án treo. Bị cáo H giao nộp biên lai nộp trước quyết định thi hành án khoản tiền án phí hình sự sơ thẩm có đơn đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại số tiền thu lợi bất chính theo bản án sơ thẩm và hành vi bán hóa đơn cho Công ty TNHH Z và Công ty TNHH V4 được thực hiện cùng thời điểm bán hóa đơn cho Công ty H6 và Công ty T6 nhưng cơ quan điều tra lại tách ra xử lý trong vụ án khác. Bị cáo N1 giao nộp biên lai nộp trước quyết định thi hành án các khoản tiền án phí hình sự thẩm, dân sự sơ thẩm và tiền phạt bổ sung; Giấy nộp tiền vào Ngân sách Nhà nước số tiền truy thu theo bản án sơ thẩm. Bị cáo T giao nộp biên lai nộp trước quyết định thi hành án các khoản tiền án phí hình sự thẩm, án phí dân sự sơ thẩm, tiền phạt và tiền khắc phục hậu quả theo bản án sơ thẩm. Bị cáo V1 giao nộp biên lai nộp trước quyết định thi hành án khoản tiền phạt theo bản án sơ thẩm. Bị cáo L3 giao nộp biên lai nộp trước quyết định thi hành án khoản tiền án phí hình sự sơ thẩm và tiền phạt theo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Các bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như được mô tả trong bản án sơ thẩm, nhất trí với tội danh như Tòa án cấp sơ

thẩm đã tuyên đối với mình. Các bị cáo N1, T, V1 giữ nguyên kháng cáo; bị cáo H đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm áp dụng hình chính là phạt tiền hoặc xin được hưởng án treo; bị cáo L3 thay đổi kháng cáo, xin được áp dụng hình phạt chính là phạt tiền.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải dương tham gia phiên tòa xác định Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử các bị cáo H về tội "Mua bán trái phép hóa đơn" theo điểm d, đ, e khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự; xét xử bị cáo N1 về tội "Mua bán trái phép hóa đơn" theo khoản 1 Điều 203 và tội "Trốn thuế" theo khoản 3 Điều 200 Bộ luật Hình sự; xét xử bị cáo T về tội "Mua bán trái phép hóa đơn" theo điểm d, đ khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự; xét xử bị cáo V1 về tội "Mua bán trái phép hóa đơn" theo khoản 1 Điều 203 và tội "Trốn thuế" theo khoản 2 Điều 200 Bộ luật Hình sự; xét xử bị cáo L3 về tội " Trốn thuế" theo điểm b, d khoản 2 Điều 200 Bộ luật Hình sự là có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm đã phân tích vai trò đồng phạm, áp dụng đầy đủ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo. Sau khi xét xử sơ thẩm, các bị cáo đều đã nộp trước quyết định thi hành án khoản tiền án phí, tiền phạt, tiền truy thu, tiền khắc phục hậu quả theo bản án sơ thẩm nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự cho tất cả các bị cáo. Đề nghị giải quyết đối với kháng cáo của các bị cáo như sau: Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo H, giữ nguyên hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên. Chấp nhận kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm về hình phạt đối với các bị cáo N1, T, Vân L6. Xử phạt bị cáo N1 từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng nộp ngân sách Nhà nước về tội "Mua bán trái phép hóa đơn"; xử phạt từ 15 đến 18 tháng tù về tội "Trốn thuế", được trừ thời gian tạm giam (từ ngày 23/11/2023 đến ngày 01/02/2024), thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án. Xử phạt bị cáo T 18 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 36 tháng tính từ ngày tuyên án phúc thẩm và giao bị cáo cho chính quyền địa phương nơi cư trú giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Xử phạt bị cáo V1 từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng nộp ngân sách Nhà nước về tội "Mua bán trái phép hóa đơn"; từ 500.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng nộp ngân sách Nhà nước về tội "Trốn thuế". Xử phạt bị cáo L6 từ 600.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng nộp ngân sách Nhà nước. Không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo V1 và L6. Về án phí: Bị cáo H phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm. Các bị cáo N1, T, V1, L6 không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định như sau **:**

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của các bị cáo trong thời hạn luật định nên là kháng cáo hợp lệ.

[2] Lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị cáo trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm, phù hợp với các tài liệu khác có

trong hồ sơ vụ án, nên có đủ cơ sở kết luận: Nguyễn Văn H thành lập, điều hành hoạt động 03 Công ty, gồm: Công ty G, có địa chỉ trụ sở: thôn H, thị trấn L, huyện C; Công ty C1, có địa chỉ trụ sở: khu C, phường T, thành phố H; Công ty G1, có địa chỉ trụ sở: khu đô thị M, thị trấn L, huyện C Từ tháng 01/2022 đến tháng 08/2023, H đã mua trái phép HĐGTGT khống do Công ty N6, Công ty M2 phát hành và bán trái phép HĐGTGT khống cho Công ty H6, Công ty T6 như sau:

- Từ tháng 01/2022 đến tháng 08/2023, H mua trái phép 49 tờ HĐGTGT khống của Nguyễn Thị N3 là giám đốc và Phạm Thị T2 là kế toán của Công ty N6. N3 và T2 thu lợi bất chính số tiền là 403.793.348 đồng.

- Từ tháng 01/2022 đến tháng 08/2023, H mua trái phép 57 tờ HĐGTGT khống của Đỗ Mạnh T là Giám đốc, Lê Thị L5 là thủ quỹ, Hà Bằng M là kế toán thuế của Công ty M2. Số tiền thu lợi bất chính từ việc bán hoá đơn của T, L5, M1 là 671.000.000 đồng. Trong đó, M1 có hành vi giúp sức cho T bán 09 tờ hóa đơn, thu lợi bất chính số tiền 115.000.000 đồng.

- Từ tháng 01/2022 đến tháng 01/2023, Nguyễn Thị L3 là giám đốc Công ty H6 mua của Học 42 tờ HĐGTGT khống, H thu lợi bất chính số tiền 342.657.043 đồng. Từ tháng 01/2023 đến tháng 8/2023, L3 chỉ đạo Phạm Thu H2 là nhân viên Công ty H6, thông qua Nguyễn Thúy H3 mua của Học 15 tờ HĐGTGT khống (Nguyễn Thúy H3 được Học nhờ xuất bán hóa đơn trái phép cho Công ty H6), H thu lợi bất chính số tiền 268.543.241 đồng. Tổng số tiền H thu lợi bất chính từ việc bán hoá đơn cho L3 là 611.200.284 đồng. Tổng số L3 mua 57 tờ hoá đơn, L3 đã sử dụng 53 tờ để kê khai khấu trừ thuế GTGT, trốn thuế số tiền 460.579.490 đồng, trong đó H2 đồng phạm giúp sức L3 mua 15 tờ hoá đơn và trốn thuế số tiền 182.803.161 đồng.

- Từ tháng 01/2022 đến tháng 12/2022, Hoàng Thị N1 là giám đốc Công ty T6 mua của Học 29 tờ HĐGTGT khống với số tiền 862.485.300 đồng. Từ tháng 4/2023 đến tháng 8/2023, N1 chỉ đạo Trần Thị V1 là nhân viên Công ty T6 mua của Học 30 tờ HĐGTGT khống với số tiền 717.597.600 đồng. Tổng số tiền H thu lợi bất chính từ việc bán hoá đơn cho N1 là 1.580.082.900 đồng. N1 mua tổng số 59 tờ hoá đơn, N1 đã sử dụng 48 tờ để kê khai khấu trừ thuế GTGT, trốn thuế số tiền 1.168.183.429 đồng, trong đó V1 đồng phạm giúp sức N1 mua 30 tờ hoá đơn và trốn thuế số tiền 466.583.500 đồng; còn 11 tờ hoá đơn N1 chưa kê khai thuế.

- Từ tháng 01/2022 đến tháng 08/2023, Nguyễn Văn H đã mua tổng số 106 tờ HĐGTGT của Công ty N6, Công ty M2 với tổng số tiền 1.074.793.348 đồng; bán tổng số 116 tờ HĐGTGT cho Công ty H6, Công ty T6 thu lợi 2.191.283.184 đồng. Số tiền thực tế H thu lợi bất chính là 1.116.489.836 đồng. Hành vi bán trái phép hoá đơn của H cho L3, N1 gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước số tiền thuế GTGT là 1.628.762.919 đồng. Hành vi của Nguyễn Thúy H3 giúp H bán 15 tờ HĐGTGT khống cho L3 gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước số tiền thuế GTGT là 182.803.161 đồng.

Với các hành vi nêu trên, bị cáo H bị Tòa án cấp sơ thẩm xét xử về tội "Mua bán trái phép hóa đơn" theo d, đ, e khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự; bị cáo T bị Tòa án cấp sơ thẩm xét xử về tội "Mua bán trái phép hóa đơn" theo điểm d, đ khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự; bị cáo N1 bị Tòa án cấp sơ thẩm xét xử về tội "Trốn thuế" theo khoản 3 Điều 200 và tội "Mua bán trái phép hóa đơn" theo khoản 1 Điều 203 Bộ luật hình sự; bị cáo V1 bị Tòa án cấp sơ thẩm xét xử về tội "Trốn thuế" theo điểm b khoản 2 Điều 200 và tội "Mua bán trái phép hóa đơn" theo khoản 1 Điều 203 Bộ luật Hình sự; bị cáo L3 bị Tòa án cấp sơ thẩm xét xử về tội "Trốn thuế" theo điểm b, d khoản 2 Điều 200 Bộ luật Hình sự là có căn cứ. Về tội danh các bị cáo không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị.

[3] Xét kháng cáo của các bị cáo:

Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng vai trò của từng bị cáo trong vụ án và đã áp dụng đầy đủ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho từng bị cáo.

[3.1] Bị cáo H là người đề xuất mua 106 tờ hóa đơn khống của Công ty N6, Công ty M2 với tổng số tiền 1.074.793.348 đồng và bán tổng số 116 tờ hóa đơn khống cho Công ty H6 và Công ty T6 số tiền thu lời thực tế là 1.116.489.836 đồng. Bị cáo là người giữ vai trò chính đối với tội "Mua bán trái phép hóa đơn". Mặt khác, ngoài hành vi mua bán trái phép hóa đơn đối với 04 Công ty nêu trên, bị cáo còn có hành vi mua bán trái phép hóa đơn với các công ty khác hiện đã bị khởi tố, điều tra trong một vụ án khác. Do vậy, mặc dù tại cấp phúc thẩm bị cáo có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới nhưng HĐXX thấy rằng việc áp dụng hình phạt tù cách ly bị cáo khỏi xã hội một thời gian mới đủ tác dụng trừng trị, giáo dục bị cáo và ngăn ngừa đấu tranh chống tội phạm và mức hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đối với bị cáo là phù hợp với tính chất, hành vi bị cáo đã thực hiện nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị cáo, HĐXX giữ nguyên mức hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng. Để đảm bảo việc thi hành án, HĐXX quyết định bắt tạm giam bị cáo ngay tại phiên tòa.

[3.2] Bị cáo N1 là Giám đốc Công ty T6 có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo đã tự nguyện nộp trước quyết định thi hành án toàn bộ các khoản tiền phạt, án phí hình sự sơ thẩm, dân sự sơ thẩm và tiền truy thu theo bản án sơ thẩm thể hiện ý thức chấp hành pháp luật. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Tuy nhiên, bị cáo phạm nhiều tội trong cùng vụ án việc buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù cách ly khỏi xã hội một thời gian là cần thiết. Nên HĐXX chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo áp dụng một hình phạt chính nhẹ hơn là phạt tiền đối với tội "Mua bán trái phép hóa đơn" và áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự giảm cho bị cáo một phần hình phạt, quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng đối với tội "Trốn thuế" cũng đảm bảo mục đích trừng trị, giáo dục bị cáo, đồng thời cũng thể hiện được sự nhân đạo của pháp luật như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tại phiên tòa.

[3.3] Bị cáo T sau khi xét xử sơ thẩm đã có ý thức nộp tiền án phí hình sự sơ thẩm, dân sự sơ thẩm, tiền phạt và truy thu đối với khoản tiền thu lời bất chính theo quyết định của bản án sơ thẩm. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Việc áp dụng hình phạt 18 tháng tù như Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định là phù hợp với tính chất hành vi bị cáo đã thực hiện. Tuy nhiên, xét bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, tại cấp phúc thẩm có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới, có nơi cư trú ổn định, rõ ràng, có khả năng tự cải tạo, nếu không buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù cũng không ảnh hưởng xấu đến công cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm nên cần chấp nhận kháng cáo của bị cáo, cho bị cáo được hưởng án treo và phải chịu thời gian thử thách gấp đôi cũng có tác dụng trừng trị, giáo dục bị cáo đồng thời cũng thể hiện sự khoan hồng, nhân đạo của pháp luật như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tại phiên tòa.

[3.4] Bị cáo V1 sau khi xét xử sơ thẩm đã tự nguyện nộp trước quyết định thi hành án các khoản tiền án phí và tiền phạt theo quyết định của bản án sơ thẩm thể hiện ý thức chấp hành pháp luật. Đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Xét khi thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo là nhân viên Công ty T6, thực hiện hành vi phạm tội với vai trò đồng phạm giúp sức theo sự chỉ đạo của bị cáo N1 là Giám đốc. Do bị cáo có vai trò thấp hơn bị cáo N1, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, tại cấp phúc thẩm có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới nên HĐXX thấy rằng chỉ cần áp dụng hình phạt chính là phạt tiền đối với cả 02 tội đối với bị cáo cũng đảm bảo mục đích trừng trị, giáo dục bị cáo, thể hiện sự khoan hồng của pháp luật, phù hợp với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tại phiên tòa.

[3.5] Bị cáo L3 sau khi xét xử sơ thẩm đã nộp trước quyết định thi hành án khoản tiền phạt và án phí theo quyết định của bản án sơ thẩm thể hiện ý thức chấp hành pháp luật nên được áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Xét bị cáo đang nuôi con nhỏ, đã ly hôn chồng nên cần chấp nhận kháng cáo của bị cáo chuyển áp dụng một hình phạt nhẹ hơn là phạt tiền cũng có tác dụng trừng trị, giáo dục bị cáo thể hiện sự nhân đạo, khoan hồng của pháp luật như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tại phiên tòa.

Các bị cáo V1 và L3 đã bị Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền (20.000.000 đồng) đối với tội "Trốn thuế". Tuy, các bị cáo không kháng cáo về hình phạt bổ sung nhưng HĐXX phúc thẩm quyết định áp dụng hình phạt chính là phạt tiền đối với tội này với cả hai bị cáo nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền theo quy định tại Điều 35 Bộ luật Hình sự. HĐXX sẽ sửa bản án sơ thẩm cả về hình phạt bổ sung đối với hai bị cáo V1 và L3. Số tiền phạt bổ sung theo bản án sơ thẩm mà các bị cáo đã nộp được trừ vào số tiền phạt theo hình phạt chính mà HĐXX phúc thẩm quyết định.

[4] Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí: Kháng cáo của bị cáo H không được chấp nhận nên bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Kháng cáo của các bị cáo N1, T, Vân L6 được chấp nhận nên các bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn H. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 99/2024/HS-ST ngày 25/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương về hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Văn H.

Căn cứ điểm d, đ, e khoản 2 Điều 203, điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 17, Điều 38, Điều 58 Bộ luật Hình sư. Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn H 24 *(Hai mươi bốn)* tháng tù, được trừ thời gian tạm giam (từ ngày 28/9/2023 đến ngày 22/02/2024), thời hạn tù tính từ ngày bắt về tội "Mua bán trái phép hóa đơn". Quyết định bắt và tạm giam bị cáo Nguyễn Văn H ngay tại phiên tòa để đảm bảo việc thi hành án.

[2] Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, điểm c, đ, e khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Hoàng Thị N1. Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Đỗ Mạnh T, Trần Thị V1 và Nguyễn Thị L3. Sửa bản án hình sự sơ thẩm số 99/2024/HSST ngày 25/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương về hình phạt đối với các bị cáo Hoàng Thị N1, Đỗ Mạnh T, Trần Thị V1 và Nguyễn Thị L3.

Căn cứ khoản 3 Điều 200, khoản 1 Điều 203, điểm b, s, n khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 17, Điều 35, Điều 38, khoản 1 Điều 54, Điều 58 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Hoàng Thị N1 50.000.000 đồng *(Năm mươi triệu đồng)* nộp ngân sách Nhà nước về tội "Mua bán trái phép hóa đơn"; 18 *(Mười tám)* tháng tù, được trừ thời gian tạm giam (từ ngày 23/11/2023 đến ngày 01/02/2024) về tội "Trốn thuế", thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Căn cứ điểm d, đ khoản 2 Điều 203, điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 17, Điều 38, Điều 65 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Đỗ Mạnh T 18 *(Mười tám)* tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 36 *(Ba mươi sáu)* tháng, tính từ ngày tuyên án phúc thẩm về tội "Mua bán trái phép hóa đơn". Giao bị cáo Đỗ Mạnh T cho Ủy ban nhân dân phường Q, thành phố H, tỉnh Hải Dương giám sát, giáo dục trong thời thử thách. Trường hợp, bị cáo thay đổi nơi cư trú thì được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 68, Điều 92 Luật thi hành án hình sự. Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 200, khoản 1 Điều 203, điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 35, Điều 58 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Trần

Thị V1 50.000.000 đồng *(Năm mươi triệu đồng)* nộp ngân sách Nhà nước về tội "Mua bán trái phép hóa đơn"; 500.000.000 đồng *(Năm trăm triệu đồng)* nộp ngân sách Nhà nước về tội "Trốn thuế". Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải nộp ngân sách Nhà nước số tiền 550.000.000 đồng *(Năm trăm năm mươi triệu đồng)*, được trừ vào số tiền 20.000.000 đồng *(Hai mươi triệu đồng)* đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0000122 ngày 25/9/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, bị cáo còn phải thi hành số tiền 530.000.000 đồng *(Năm trăm ba mươi triệu đồng)*.

Căn cứ điểm b, d khoản 2 Điều 200, điểm b, s, n khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 35, Điều 58 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị L3 600.000.000 đồng *(Sáu trăm triệu đồng)* nộp ngân sách Nhà nước về tội "Trốn thuế", được trừ vào số tiền 20.000.000 đồng *(Hai mươi triệu đồng)* đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0000127 ngày 30/9/2024 của Chi cục th hành án dân sự huyện C, tỉnh Hải Dương, bị cáo còn phải thi hành số tiền 580.000.000 đồng *(Năm trăm tám mươi triệu đồng)*.

Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo Trần Thị V1 và Nguyễn Thị L3.

[3] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bị cáo Nguyễn Văn H phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm. Các bị cáo Hoàng Thị N1, Đỗ Mạnh T, Trần Thị V1 và Nguyễn Thị L3 không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

N¬i nhËn:
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Sở TP tỉnh Hải Dương;
- Phòng HSNV-CA tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện Cẩm Giàng;
- VKSND huyện Cẩm Giang;
- Chi côc THADS huyện Cẩm Giàng;
- Bị c¸o;
- Lưu Tòa; lưu hå s¬.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Lâm